

KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ GIỐNG RAU TRIỂN VỌNG CỦA HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

Ngô Thị Hạnh¹, Hoàng Minh Châu¹, Lê Thị Tình¹,
Phạm Thị Minh Huệ¹, Nguyễn Thế Nhuận², Kwang Geun Park³

TÓM TẮT

Trong 2 năm 2018 và 2019, 5 nhóm rau với 8 giống rau triển vọng của Hàn Quốc: cải bắp CT17, cải củ Song Jeong, cải củ Sang Seang, dưa lê Super 007, dưa lê Chamsa Rang, xà lách Ha Cheong, ớt cay High Fly và ớt cay PR Hong Cheonha đã được xây dựng mô hình trình diễn tại các vùng trồng rau lớn của Hà Nội, Hải Dương, Sa Pa – Lào Cai và cao nguyên Lâm Đồng. Kết quả cho thấy 8 giống rau đều thể hiện sự sinh trưởng tốt, phù hợp với điều kiện khí hậu của các vùng triển khai mô hình, các giống cho năng suất và chất lượng vượt trội hoặc tương đương so với các giống đối chứng là các giống đang được sản xuất đại trà. Các giống rau triển vọng của Hàn Quốc đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

Từ khóa: *Giống rau triển vọng Hàn Quốc, tuyển chọn và phát triển, Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chương trình hợp tác giữa Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và Tổng cục Phát triển nông thôn Hàn Quốc giai đoạn 2009-2019 với hơn 500 mẫu giống của 16 chủng loại rau của Hàn Quốc đã được Viện Nghiên cứu Rau quả đánh giá và khẳng định được sự thích ứng với điều kiện sản xuất của Việt Nam (Trịnh Khắc Quang và cs., 2013). Trong đó phải kể đến các giống rau triển vọng đã được Bộ NN & PTNT công nhận cho phát triển như: cải bắp CT17 (Nguyễn Xuân Diệp, Ngô Thị Hạnh, 2017), cải củ Song Jeong, cải củ Sang Sean green (Tô Thị Thu Hà và cs., 2015), dưa lê Super 007 (Ngô Thị Hạnh và cs., 2017), xà lách Ha Cheong (Trịnh Khắc Quang và cs., 2015), ớt cay High Fly và ớt cay PR Hong Cheonha (Trịnh Khắc Quang và cs., 2012). Trong hai năm 2018 và 2019, các giống rau triển vọng này đã được xây dựng mô hình trình diễn tại Hà Nội, Hải Dương; Sa Pa - Lào Cai và cao nguyên Lâm Đồng. Mục tiêu nhằm giới thiệu kết quả thử nghiệm các giống rau có triển vọng của Hàn Quốc tại một số vùng rau chuyên canh lớn của nước ta phục vụ nội tiêu và xuất khẩu trong thời gian tới.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Các giống rau triển vọng của Hàn Quốc và các giống đối chứng là các giống (F1) hiện đang được trồng phổ biến ngoài sản xuất tham gia mô hình (bảng 1).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp xây dựng mô hình trình diễn ô lớn có sự tham gia của cộng đồng (PTD- Participatory Technology Development).

Quy mô mô hình: 5.000 -10.000 m²/giống/vụ.

Thời gian, địa điểm thực hiện:

Mô hình dưa lê Super 007 và Chamsa Rang: được thực hiện trong vụ xuân hè 2018 và vụ xuân hè 2019 tại xã Đại Đồng- Thạch Thất- Hà Nội

Mô hình cải bắp CT17: được thực hiện trong vụ đông 2018 và đông 2019 tại Văn Đức - Gia Lâm, Hà Nội và tại Phạm Trấn, Gia Lộc - Hải Dương; trong vụ xuân hè, vụ hè và hè thu tại Sa Pa, Sa Pa, Lào Cai, mùa khô tại Đà Lạt, Xuân Thọ, Đức Trọng, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

Mô hình xà lách Ha Cheong: vụ xuân hè, vụ thu đông, vụ đông tại Gia Lâm, Hà Nội và quanh năm tại Sa Pa - Lào Cai; mùa khô tại Lâm Đồng

Mô hình cải củ Song Jeong: vụ đông tại Hà Nội; quanh năm tại Sa Pa và mùa khô tại Lâm Đồng

Mô hình ớt High Fly, PR Hong Cheonha: vụ thu đông tại Hà Nội và mùa khô tại Lâm Đồng.

Quy trình chăm sóc: áp dụng quy trình sản xuất dưa lê Super 007 Honey, cây xà lách Ha Cheong, cây cải củ Song Jeong và cây ớt cay High Fly an toàn, quy trình sản xuất cải bắp an toàn của Viện Nghiên cứu Rau quả.

Các chỉ tiêu theo dõi: Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng; đặc điểm nông học, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất; tình hình sâu bệnh hại trên đồng ruộng và hiệu quả kinh tế.

Số liệu thống kê sinh học trên đồng ruộng được xử lý trên chương trình Excel 2010.

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

² Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau, Hoa Đà Lạt

³ Trung tâm KOPIA Việt Nam

Email: ngthhanh@gmail.com

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 1. Danh sách các giống rau tham gia mô hình trình diễn tại một vùng trồng rau của Việt Nam

TT	Cây trồng	Tên giống	Công ty	Xuất xứ	Ghi chú
1	Cải bắp	CT17 (F1)	Asian seed	Hàn Quốc	-
		Grand KK (F1)	Takii	Nhật bản	ĐC
		No 70 (F1)	Sakata	Nhật bản	ĐC
2	Xà lách	Ha Cheong (OP)	Jin Hung	Hàn Quốc	-
		Dun 313 (OP)	Hung Nông	Việt Nam	ĐC
3	Cải củ	Song Jeong (F1)	Jinhung	Hàn Quốc	-
		TN 45 (F1)	Trang Nông	India	ĐC
		NP 04 (F1)	Tân Nông Phát	Việt Nam	ĐC
4	Dưa lê	Super 007 Honey (F1)	Nongwoo Bio	Hàn Quốc	-
		Chamsa Rang (F1)	Nongwoo Bio	Hàn Quốc	-
		Ngân Huy (F1)	Nông Hữu	Việt Nam	ĐC
5	Ớt	High Fly (F1)	Nongwoo Bio	Hàn Quốc	-
		PR Hong Cheonha (F1)	Jeil	Hàn Quốc	-
		Lai 20 (F1)	Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	Việt Nam	ĐC

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cây cải bắp

Bảng 2. Đặc điểm nông học, năng suất và hiệu quả kinh tế của giống cải bắp Hàn Quốc tại các vùng trồng khác nhau trong năm 2018 và 2019

Địa điểm	Tên giống	Tổng TGST (ngày)	Màu sắc lá ngoài	Khối lượng bắp (kg)	Năng suất (tấn/ha)	Đơn giá (1.000 đồng/kg)	Thành tiền (triệu đồng/ha)	Tổng chi (triệu đồng/ha)	Lãi thuần (triệu đồng/ha)
Năm 2018									
Gia Lâm – Hà Nội	CT 17	75	Xanh	1,7	42,7	8	341,4	80,0	261,4
	No. 70 (ĐC)	80	Xanh tím	1,6	42,0	8	336,0	140,0	196,0
Sapa – Lào Cai	CT 17	75	Xanh	1,2	32,2	8	257,6	80,0	177,6
	Grand KK T689 (ĐC)	70	Xanh nhạt	1,4	33,0	8	264,0	96,0	168,0
Gia Lộc – Hải Dương	CT 17	75	Xanh	1,5	33,6	10	336,0	80,0	256,0
	Grand KK T689 (ĐC)	70	Xanh nhạt	1,4	32,0	10	320,0	96,0	224,0
Đà Lạt – Lâm Đồng	CT 17	75	Xanh	2,9	74,1	3,7	274,2	88,1	186,1
	Nova (ĐC)	75	Xanh nhạt	2,8	68,6	3,7	253,8	88,1	165,7
Năm 2019									
Gia Lâm – Hà Nội	CT 17	72	Xanh	1,8	44,2	5	221,0	80,0	141,0
	Grand KK T689 (ĐC)	70	Xanh nhạt	1,8	43,8	5	219,0	96,0	123,0
Sapa – Lào Cai	CT 17	75	Xanh	1,4	35,6	8	248,8	80,0	168,8
	Grand KK T689 (ĐC)	70	Xanh nhạt	1,2	32,0	8	256,0	96,0	160,0

Gia Lộc – Hải Dương	CT 17	75	Xanh	1,4	33,2	5	166,0	80,0	86,0
	Grand KK T689 (ĐC)	70	Xanh nhạt	1,4	32,4	5	162,5	96,0	66,5
Đà Lạt – Lâm Đồng	CT 17	75	Xanh	3,1	75,0	3,7	277,5	89,0	188,5
	Nova (ĐC)	75	Xanh nhạt	2,9	73,0	3,7	270,1	89,0	181,1

Giống cải bắp CT17 được giới thiệu và phát triển tại 2 vùng trồng rau điển hình của vùng đồng bằng sông Hồng, đó là Hà Nội và Hải Dương và hai vùng núi cao, vùng cao nguyên mát mẻ của Sa Pa và Đà Lạt. Tại 4 vùng mô hình giống cải bắp CT17 đều thể hiện khả năng thích ứng với khí hậu vùng trồng, có thời gian sinh trưởng 72-75 ngày, tương đương so với các giống đối chứng như Nova, dài hơn giống Grand KK T68 nhưng lại ngắn hơn so với No.70. Giống cải bắp CT17 có lá màu xanh và đây là đặc điểm được người tiêu dùng ưa thích.

Khối lượng bắp cuốn của cải bắp CT17 đạt tương đương so với giống đối chứng Grand KK T68 và No.70 cũng như Nova tại cùng vùng trồng. Trong vụ

đông tại Hà Nội, giống CT17 có khối lượng bắp cuốn đạt 1,7-1,8 kg cho năng suất thực thu đạt 42,7-44,2 tấn/ha. Tại Sa Pa và Hải Dương, cải bắp CT 17 có khối lượng bắp cuốn nhỏ hơn dao động từ 1,2-1,4 kg, cho năng suất đạt 32-35 tấn/ha. Song tại Lâm Đồng, cải bắp CT17 cho khối lượng bắp cuốn cao đạt 2,9-3,1 kg và cho năng suất thực thu rất cao đạt 74,1-75,0 tấn/ha.

Đánh giá về năng suất, cải bắp CT17 đạt tương đương so với các giống đối chứng, tuy nhiên giá hạt giống của các giống đối chứng như No.70, Grand KK T68 và Nova cao hơn nhiều so với CT17, do vậy, giống cải bắp CT17 cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

3.2. Cây cải củ

Bảng 3. Đặc điểm nông học, năng suất và hiệu quả kinh tế của các giống cải củ Hàn Quốc tại các vùng trồng khác nhau trong năm 2018 và 2019

Địa điểm	Tên giống	Tổng TGST (ngày)	Rộng củ (cm)	Dài củ (cm)	Màu sắc vỏ củ	Khối lượng củ (kg)	Năng suất (tấn/ha)	Giá bán (1.000đô ng/kg)	Thành tiền (triệu đồng/ha)	Tổng chi (triệu đồng/ha)	Lãi thuần (triệu đồng/ha)
Sa pa – Lào cai	Song Jeong	90	9,2	18,6	Trắng, vai xanh	1,20	60,0	4,0	240,0	95	145,0
	Sang Seang Green	90	8,8	21,6	Trắng, vai xanh	1,40	62,1	4,0	248,4	95	153,4
	TN45 (đ/c)	50	5,2	15,8	Trắng	0,40	30,0	5,0	150,0	80	70,0
Gia Lâm – Hà Nội	Song Jeong	80	9,7	21,2	Trắng, vai xanh	1,30	80,2	4,0	320,8	73	247,8
	Sang Seang Green	80	8,9	24,6	Trắng, vai xanh	1,30	82,5	4,0	330,0	73	257,0
	TN45 (đ/c)	50	5,0	19,3	Trắng	0,35	28,5	5,0	142,5	67	75,5
Đà Lạt – Lâm Đồng	Song Jeong	90	9,2	19,3	Trắng, vai xanh	1,10	62,5	2,2	137,5	72	65,5
	Sang Seang	90	9,1	22,4	Trắng, vai xanh	1,32	72,6	2,2	159,7	72	87,7
	NP 04 (đ/c)	50	5,5	21,3	Trắng	0,47	31,3	4,2	131,5	65	66,5
Sa pa – Lào cai	Song Jeong	90	8,6	17,5	Trắng, vai xanh	1,20	55,0	4,0	220,0	95	125,0
	Sang Seang Green	90	8,9	22,4	Trắng, vai xanh	1,50	62,3	4,0	249,2	95	154,2
	TN45 (đ/c)	50	5,7	19,4	Trắng	0,42	28,0	5,0	140,0	70	70,0
Gia Lâm- Hà Nội	Song Jeong	80	9,7	21,2	Trắng, vai xanh	1,32	67,4	5,0	337,0	73	264,0
	Sang Seang	80	8,9	24,6	Trắng, vai	1,41	70,6	5,0	353,0	73	280,0

					Trắng						
	TN45 (đ/c)	55	6,1	18,6	Trắng	0,41	28,2	5,0	141,0	67	74,0
Đà Lạt – Lâm Đồng	Song Jeong	80	9,0	20,3	Trắng, vai xanh	1,27	69,5	1,8	125,1	62	63,1
	Sang Seang	80	8,8	24,2	Trắng, vai xanh	1,52	73,6	2,2	161,9	62	99,9
	NP 04 (đ/c)	55	5,7	22,6	Trắng	0,45	30,5	4,5	137,3	57	80,3

Các giống Song Jeong và Sang Seang có thời gian sinh trưởng dao động từ 80-90 ngày, trong khi các giống đối chứng có thời gian sinh trưởng 45 -55 ngày. Các giống cải củ của Hàn Quốc có vai củ màu xanh, khối lượng củ lớn, đây là các đặc điểm khác biệt so với giống đối chứng tham gia mô hình. Giống cải củ Song Jeong có khối lượng củ trung bình đạt 1,2-1,3 kg, giống Sang Seang đạt 1,3-1,4 kg/củ, trong khi giống đối chứng có củ trắng, thuôn nhỏ, khối lượng củ đạt 0,35-0,47 g.

Tại Sa Pa và Lâm Đồng, người tiêu dùng chưa quen với các giống cải củ có khối lượng lớn và vai củ xanh nên giá bán của các giống cải củ của Hàn Quốc còn thấp hơn giá của giống đối chứng. Tuy nhiên, tại

thị trường Hà Nội, người tiêu dùng đã biết đến các giống rau của Hàn Quốc, trong đó có giống cải củ nên không có sự khác biệt về giá bán. Với năng suất cao hơn giống đối chứng nên giống cải củ Song Seang và Sang Seang mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất. Giống Song Jeong đạt hiệu quả kinh tế dao động từ 125-264 triệu đồng/ha, giống Sang Seang đạt 153-280 triệu đồng/ha tại Sa Pa – Lào Cai và Hà Nội. Tại Lâm Đồng giống Song Jeong đạt hiệu quả kinh tế dao động từ 63,1-65,5 triệu đồng/ha, giống Sang Seang đạt 87,7-99,9 triệu đồng/ha. Trong khi giống đối chứng đem lại hiệu quả kinh tế dao động từ 70-80,3 triệu đồng.

3.3. Cây dưa lê

Bảng 4. Đặc điểm nông học của giống dưa lê Hàn Quốc trồng tại Hà Nội (2018 và 2019)

TT	Tên giống	Tổng TGST (Ngày)	Dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Hình dạng quả	Màu vỏ quả	Màu thịt quả	Độ dày thịt quả (cm)	Độ Brix (%)	Chất lượng cảm quan	Thời gian cất giữ STH (ngày)
Năm 2018											
1	Chamsa Rang	85	17,6	8,0	Trụ	Vàng, sọc trắng	Trắng ngà	2,0	12,7	Gìon, ngọt thanh	7-10
2	Supper 007	85	16,0	7,9	Trụ	Vàng, sọc trắng	Trắng ngà	1,9	12,8	Gìon, ngọt thanh	7-10
3	Ngân Huy (Đ/C)	68	8,5	9,3	Tròn	Trắng xanh	Xanh nhạt	1,7	13,0	Mềm, ướt, ngọt sắc	2-3
Năm 2019											
1	Chamsa Rang	85	18,2	8,5	Trụ	Vàng, sọc trắng	Trắng ngà	2,1	12,8	Gìon, ngọt thanh	7-10
2	Supper 007 Honey	85	16,1	8,7	Trụ	Vàng, sọc trắng	Trắng ngà	2,0	12,7	Gìon, ngọt thanh	7-10
3	Ngân Huy (Đ/C)	70	9,9	9,2	Tròn	Trắng xanh	Xanh nhạt	1,7	13,1	Mềm, ướt, ngọt sắc	2-3

Trong vụ xuân hè 2018 và 2019, hai giống dưa lê của Hàn Quốc Chamsa Rang và Super 007 và đều thể hiện khả năng sinh trưởng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái vùng trồng. Thời gian sinh trưởng trung bình của 2 giống là 85 ngày, hình thái quả đẹp, quả hình trụ, vỏ quả chín vàng, vàng đậm với sọc trắng bắt mắt, thịt quả trắng ngà, độ dày thịt quả cao đạt 1,9-2,1 cm, khô ráo, ăn giòn, ngọt thanh, mùi rất thơm có thời gian cất giữ sau thu hoạch dài từ 7-10

ngày. Trong khi giống đối chứng có thời gian sinh trưởng ngắn dao động từ 68-70 ngày, quả dạng tròn, vỏ trắng xanh khi chín, thịt quả xanh nhạt, mềm rất nhiều nước, quả nhanh nẫu, thời gian cất giữ ngắn 2-3 ngày sau hái.

Hai giống dưa lê Hàn Quốc đều cho số quả/cây và khối lượng quả cao hơn giống đối chứng, do vậy năng suất các thể cũng như năng suất thực thu đạt cao hơn giống đối chứng. Mức đầu tư ở hai thời vụ

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

của các giống dưa Hàn Quốc cao hơn 32 triệu đồng/ha là do giá hạt giống nhập nội cao hơn giống dưa lê Ngân Huy. Tuy nhiên, hai giống mới này có giá bán cao 20.000 -25.000 đồng/kg cao hơn 1,7- 2 lần so với giống Ngân Huy (ĐC). Do vậy hiệu quả kinh

tế của giống Chamsa Rang đạt 275-367,5 triệu đồng/ha và giống Super 007 đạt 235-327,5 triệu đồng/ha, giống đối chứng chỉ đạt 46-138 triệu đồng/ha.

Bảng 5. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất, hiệu quả kinh tế của các giống dưa lê Hàn Quốc trồng tại Thạch Thất, Hà Nội (2018 và 2019)

TT	Tên giống	Số quả /cây (quả)	Khối lượng quả (g)	Năng suất cá thể (kg/cây)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Đơn giá (1.000 đồng/kg)	Tổng thu (triệu đồng/ha)	Tổng chi (triệu đồng/ha)	Lãi thuần (triệu đồng/ha)
Năm 2018									
1	Chamsa Rang	5,7	575	3,3	22,0	20	440,0	165,0	275,0
2	Super 007	6,2	415	2,6	20,0	20	400,0	165,0	235,0
3	Ngân Huy (check)	4,5	380	1,4	17,8	10	178,0	132,0	46,0
Năm 2019									
1	Chamsa Rang	5,2	570	3,0	21,3	25	532,5	165,0	367,5
2	Super 007	5,8	412	2,4	19,7	25	492,5	165,0	327,5
3	Ngân Huy (check)	4,6	375	1,7	18,0	15	270,0	132,0	138,0

3.4. Cây ớt cay

Bảng 6. Đặc điểm nông học, năng suất và hiệu quả kinh tế của giống ớt cay Hàn Quốc tại các vùng trồng khác nhau trong năm 2018 và 2019

Địa điểm	Tên giống	TGST (ngày)	Dạng quả	Dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Số quả/cây (quả)	Khối lượng quả (g)	Năng suất (tấn/ha)	Đơn giá (1.000 đồng/kg)	Thành tiền (triệu đồng/ha)	Tổng chi (triệu đồng/ha)	Lãi thuần (triệu đồng/ha)
Năm 2018												
Hà Nội	High Fly	120	Chỉ thiên	7,2	1,1	127	5,0	12,6	15	189	120	69,0
	PR Hong Cheonha	120	Chỉ địa	12,2	1,9	54,1	15,1	15,9	10	159	120	39,0
	Lai 20 (Đ/C)	120	Chỉ địa	7,1	0,9	48,2	14,8	14,1	10	141	120	21,0
Lâm Đồng	High Fly	120	Chỉ thiên	7,3	1,1	120,0	5,3	13,8	10,5	144,9	110	34,9
	PR Hong Cheonha	120	Chỉ địa	12,4	1,7	44,0	16,2	15,6	10,5	163,8	110	53,8
	HP 207 (Đ/C)	120	Chỉ thiên	6,9	0,9	115,0	4,8	13,6	10,5	142,8	110	32,8
Năm 2019												
Hà Nội	High Fly	150	Chỉ thiên	7,0	1,1	132,0	4,9	13,7	15	205,5	120	85,5

	PR Hong Cheonha	150	Chỉ địa	12,8	1,8	58,0	14,6	17,2	10	172,0	120	52,0
	Lai 20 (Đ/C)	150	Chỉ địa	7,2	0,9	52,0	13,1	14,3	10	143,0	120	23,0
Lâm Đồng	High Fly	150	Chỉ thiên	7,3	1,1	122,0	5,1	14,2	10,5	149,1	110	39,1
	PR Hong Cheonha	150	Chỉ địa	11,8	1,9	41,0	17,1	16,2	8,3	134,5	110	24,5
	HP 207 (Đ/C)	150	Chỉ thiên	6,9	1,0	112,0	4,8	14,1	10,5	148,1	110	38,1

Hai giống ớt của Hàn Quốc High Fly và giống PR Hong Cheonha sinh trưởng tốt, phù hợp trong điều kiện vụ thu đông 2018 và 2019 tại Hà Nội và mùa khô tại Lâm Đồng, thời gian sinh trưởng tương đương giống đối chứng Lai 20 và HP 207 (120 ngày tại vụ thu đông 2018 và 150 ngày tại vụ thu đông 2019). Giống High Fly là giống ớt chỉ thiên, quả ra thành chùm, nhiều quả/cây (đạt 120-132 quả/cây), giống PR Hong Cheonha giống chỉ địa đạt 41-58 quả/cây, giống đối chứng chỉ địa Lai 20 đạt 48,2-52

quả/cây, giống HP 207 chỉ thiên ra quả đơn đạt 112-115 quả/cây. Giống ớt PR Hong Cheonha cho năng suất cao hơn so với các giống đối chứng Lai 20, giống High Fly có giá bán cao hơn giống chỉ địa, do vậy giống High Fly cho hiệu quả kinh tế cao (tại Hà Nội) đạt 69-85,5 triệu đồng/ha; giống PR Hong Cheonha đạt 39-53,8 triệu đồng/ha. Tại Lâm Đồng giống High Fly cho hiệu quả kinh tế tương đương giống đối chứng đạt 34,9-39,1 triệu đồng/ha.

3.5. Cây xà lách

Bảng 7. Đặc điểm nông sinh học, năng suất và hiệu quả kinh tế của giống xà lách Hàn Quốc tại các vùng trồng khác nhau trong năm 2018 và 2019

Địa điểm	Tên giống	Tổng TGST (ngày)	Số lá (lá/cây)	Khối lượng cây (g)	Năng suất (tấn/ha)	Đơn giá (1.000 đồng/kg)	Tổng thu (triệu đồng/ha)	Tổng chi (triệu đồng/ha)	Lãi thuần (triệu đồng/ha)
Năm 2018									
Sapa - Lào Cai	Hacheong	45	28,0	320,0	15,0	12	180,0	70,0	110,0
	Dún 313 (Đ/C)	45	26,0	200,0	10,0	12	120,0	70,0	55,0
Đà Lạt - Lâm Đồng	Ha cheong	45	22,6	200,0	24,4	6,2	151,3	35,6	115,7
	Trang Nông (Đ/C)	45	19,2	190,0	21,3	6,2	132,1	35,6	96,5
Năm 2019									
Sapa - Lào Cai	Hacheong	45	32	360,0	16,0	12	192,0	70,0	122,0
	Dún 313 (Đ/C)	45	26	220,0	12,0	12	144,0	70,0	74,0
Gia Lâm - Hà Nội	Ha cheong	45	28	260,0	20,0	12	240,0	70,0	170,0
	Bata	45	26	240,0	18,0	12	216,0	70,0	146,0
Đà Lạt - Lâm Đồng	Ha Cheong	45	22,6	170,6	21,8	6,2	135,2	41,6	93,6
	Trang Nông (Đ/C)	45	18,2	166,0	20,7	6,2	128,3	41,6	86,7

Giống xà lách Ha cheong là giống xà lách xoắn nên có thể trồng quanh năm tại các vùng có khí hậu mát như Sa Pa, Đà Lạt. Tại vùng đồng bằng, giống trồng trong vụ xuân hè, thu đông, đông và đông xuân. Kết quả tại các vùng trồng, xà lách đều có thời gian sinh trưởng ngắn, sau trồng 45 ngày đã cho thu hoạch. Giống xà lách Ha Cheong ra nhiều lá trên cây hơn so với các giống đối chứng, nên giống Ha

Cheong đạt năng suất cả thể 320-360 g/cây tại Sa Pa, 260 g/cây tại Hà Nội và 170 g/cây tại Lâm Đồng, trong khi các giống đối chứng có khối lượng cây thấp hơn đạt 166-200 g/cây. Do vậy, năng suất của xà lách Ha Cheong dao động từ 15-16 tấn/ha tại Sa Pa và 20 tấn tại Hà Nội, tại Đà Lạt Ha Cheong đạt 21,8-24,4 tấn/ha. Tuy nhiên, tại Sa Pa và Hà Nội, giá bán của xà lách nói chung và của giống Ha Cheong nói riêng

đều đạt 12.000 đ/kg, cao hơn tại Đà Lạt – Lâm Đồng chỉ đạt 6.200 đ/kg. Do vậy, giống xà lách Ha Cheong cho hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất, đạt 110-122,2 triệu đồng/ha tại Sa Pa; đạt 170 triệu đồng/ha tại Hà Nội và đạt 93,6 -115,7 tại Lâm Đồng.

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Các giống rau triển vọng của Hàn Quốc cải bắp CT17, cải củ Song Jeong, cải củ Sang Seang, dưa lê Super 007, dưa lê Chamsa Rang và xà lách Ha Cheong đều sinh trưởng, phát triển tốt, phù hợp với điều sinh thái của Hà Nội, Hải Dương, Sa Pa - Lào Cai và cao nguyên Lâm Đồng.

Các giống rau của Hàn Quốc có các đặc điểm nông học vượt trội so với giống đối chứng như thời gian sinh trưởng ngắn, đặc điểm cây/bắp/quả phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, chất lượng cảm quan hấp dẫn và ngon.

Các giống rau của Hàn Quốc cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc tương đương giống đối chứng đại diện của từng vùng.

4.2. Đề nghị

Bổ sung các giống rau triển vọng của Hàn Quốc vào bộ giống rau cũng như cơ cấu cây trồng của các vùng rau đã triển khai mô hình.

Tiếp tục xây dựng mô hình giới thiệu và phát triển các giống rau triển vọng của Hàn Quốc tại một số tỉnh thành khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Khắc Quang, Nguyễn Xuân Điệp, Tô Thị Thu Hà, Cho Weon Dae, Park Choon Keun. 2012. Kết quả khảo nghiệm, tuyển chọn một số giống ớt Hàn Quốc tại Hà Nội, Tạp chí NN&PTN. Chuyên đề Giống CTVN – Tập 2, T12/2012.
2. Trịnh Khắc Quang, Tô Thị Thu Hà, Ngô Thị Hạnh, Nguyễn Tuấn Dũng, Hoàng Minh Châu, Nguyễn Xuân Điệp, Lê Thị Tình. 2013. *Kết quả khảo nghiệm một số giống rau mới của Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. No. 3 (42). 2013. 3-9.
3. Tô Thị Thu Hà, Trịnh Khắc Quang, Lê Thị Tình, Phạm Thị Minh Huệ. 2015. *Kết quả nghiên cứu tuyển chọn giống cải củ Song Jeong*. Tạp chí NN&PTN. 192-197.
4. Trịnh Khắc Quang, Tô Thị Thu Hà, Phạm Thị Minh Huệ. 2015. *Khảo nghiệm các giống xà lách nhập nội và kỹ thuật bón phân cho giống xà lách triển vọng*. Tạp chí NN&PTN. 204-210.
5. Ngô Thị Hạnh, Lê Thị Tình, Trần Thị Hồng, Phạm Thị Minh Huệ, Hoàng Minh Châu. 2017. Kết quả tuyển chọn và phát triển các giống dưa lê triển vọng của Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam. Tạp chí NN&PTN. Chuyên đề giống cây trồng và vật nuôi – Tập 2. 91-96.
6. Nguyễn Xuân Điệp, Ngô Thị Hạnh. 2017. *Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống cải bắp của Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 7-12.

THE RESULTS OF SELECTION AND DEVELOPMENT ON KOREAN PROMISING VEGETABLE VARIETIES IN VIETNAM

**Ngô Thị Hạnh, Lê Thị Tình, Hoàng Minh Châu,
Phạm Thị Minh Huệ, Nguyễn Thế Nhuận, Kwang Geun Park**
Summary

In 2018 and 2019, 5 groups of vegetables with 8 promising varieties of Korean vegetables: CT17 cabbage, Song Jeong radish, Sang Seang radish, Super 007 cucumber, Chamsa Rang melon, Ha Cheong salad, chili High Fly and PR Hong Cheonha peppers were set up the demonstration in large vegetable production areas in Ha Noi, Hai Duong, Sa Pa - Lao Cai and highland in Lam Dong. The results showed that 8 vegetable varieties showed vigour growth, suitable for the climatic conditions of the demonstration areas, all these varieties gave higher in yield and quality items or equivalent compared to the check varieties that are popular in the vegetable production area. These Korean promising vegetable varieties gave high economic efficiency to the farmers.

Keywords: *Korean vegetable variety, promising, selection and development, Vietnam.*

Người phản biện: GS.TS. Trần Khắc Thi

Ngày nhận bài: 9/1/2020

Ngày thông qua phản biện: 10/2/2020

Ngày duyệt đăng: 17/2/2020